

TRAO ĐỔI

LÊ TRIỆU CÓ THỰC SỰ NHÌN THẤY LINH CỬU HOÀNG ĐẾ QUANG TRUNG?

(Đọc lại một bài thơ của Lê Bát Triệu viết về Quang Trung Nguyễn Huệ)

Nguyễn Thanh Tùng*

Năm 2005, giới nghiên cứu và độc giả trong cả nước có một dạo “xôn xao” bởi phát hiện của Hồng Phi-Hương Nao với bài thơ *Kiến Quang Trung linh cửu* (*Thấy linh cửu Quang Trung*) (sic).⁽¹⁾ Đây là tác phẩm của nhà Nho Lê Bát Triệu (1771-1846), tự Ôn Phủ, hiệu Liên Khê (tục gọi Cả Triệu) người xứ Thanh.⁽²⁾ Từ bài thơ, người ta hy vọng giải quyết được một trong những khúc mắc lớn của khoa học khảo cổ và khoa học lịch sử Việt Nam đương đại: vị trí lăng mộ của vua Quang Trung Nguyễn Huệ (vốn đã bị Gia Long quật phá?). Nhưng rồi vấn đề lại rơi vào bế tắc bởi một lẽ khá đơn giản, văn bản bài thơ được viết bằng chữ Hán hơi khó đọc (về cả mặt chữ lẫn nội dung), lại không có dị bản để đối sánh, khảo dị, khiến cho việc luận giải thông tin được chờ đợi nhất đó trở nên mơ hồ không chắc chắn: Khuân/ Khuôn Sơn, Ngụy Sơn⁽³⁾ hay Xước Sơn, hay một địa danh nào khác? Đã mơ hồ như thế thì việc phiên dịch, chú giải bài thơ có hẳn đã chính xác, rốt ráo? Rồi từ đó lại dẫn đến việc hiểu quan điểm của tác giả bài thơ đối với Quang Trung nói riêng và triều Tây Sơn nói chung (và tương tự là với Nguyễn Ánh và triều Nguyễn) theo hướng ủng hộ Quang Trung (triều Tây Sơn) phê phán Gia Long (triều Nguyễn). Thực chất là thế nào? Hơn 8 năm qua, câu chuyện đó vẫn chưa có lời kết dù đã có những hé mở.⁽⁴⁾ Trong bài viết này, chúng tôi muốn “đọc lại” bài thơ này để góp thêm một tư liệu và hướng giải quyết những vấn đề nêu trên.

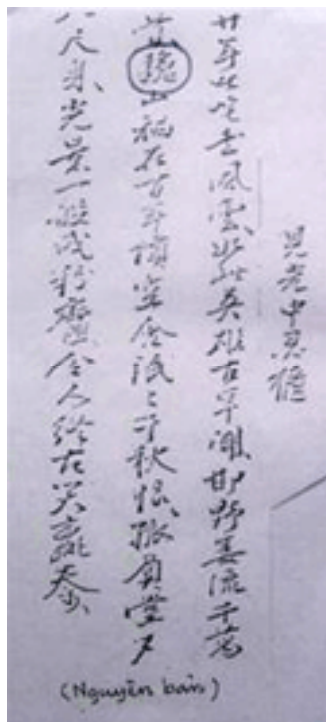
1. Từ văn bản bài thơ và vấn đề phiên dịch...

1.1. Văn bản bài thơ

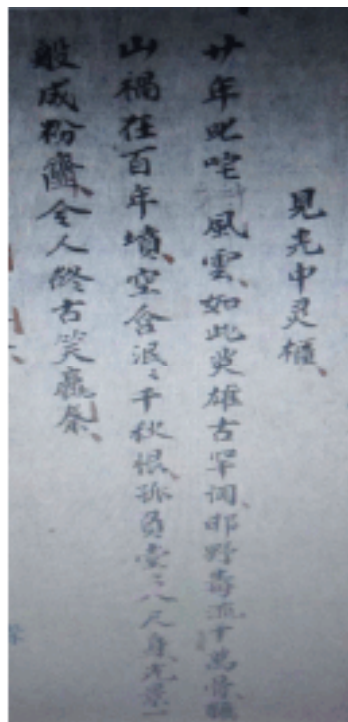
Bài viết của Hồng Phi và Hương Nao cung cấp cho chúng ta một văn bản *Nam hành tạp vịnh* nằm trong *Liên Khê di tập* tìm thấy ở Thanh Hóa (tạm gọi là bản Thanh Hóa - bản A). Chúng tôi cũng đã được tiếp cận với văn bản này từ bản chụp của một người bạn.⁽⁵⁾ Có lẽ đây chính là văn bản mà Hồng Phi và Hương Nao đã sử dụng khi công bố bài viết trên. Văn bản khá sáng rõ và cũng không đến nỗi khó đọc lắm. Chúng tôi cũng tìm thấy một dị bản nữa của *Nam hành tạp vịnh*. Tập thơ này được chép trong cuốn *Liên Khê di tập* mang ký hiệu R.33 hiện được tàng trữ ở Thư viện Quốc gia Việt Nam tại Hà Nội (tạm gọi là bản TVQG - bản B). Về *Liên Khê di tập*, sách chép tay trên giấy dó cỡ 24x12cm, gồm 63 tờ chữ Hán chân phương, ước được viết vào quãng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.⁽⁶⁾ Bài tựa đầu sách có nói về lý do, cách thức biên tập sách này, trong đó có nói đến khó khăn cũng như sự cẩn thận của người biên tập, gặp chỗ nào sót thì vẫn ghi lại để chờ tra cứu sau. Chữ huy trong văn bản

* Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

(chữ *Thời*, chữ *Nhậm*,...) cũng chứng minh niên đại ghi trên bài tựa là chính xác. So sánh hai bản A và B, chúng tôi nhận thấy bản A nội dung cũng đầy đủ hơn (chẳng hạn bản A có phụ lục cả những bài thơ “nguyên vận” mà tác giả họa lại, và có lời dẫn như bài: *Phụ Tiên Điền Thị lang công tặng thi nhất thủ*, *Phụ Tha Linh công tặng thi nhất thủ*..., bản B bỏ đi những bài thơ này; bản A chép khá đầy đủ chữ nghĩa, bản B để trống một số chữ, ngay trong bài *Kiến Quang Trung*..., có lẽ do không luận được chữ gì v.v...). Tạm thời, chúng tôi chưa thể xác định được niên đại bản nào cổ hơn bản nào, nhưng với việc bản A chép đầy đủ hơn bản B thì nó xứng đáng được chọn làm bản nền để tái lập văn bản chuẩn; bản B có tác dụng tham khảo, đối chiếu. Về *Nam hành tạp vịnh*, bài tựa dẫn tập thơ này do chính Lê Bát Triệu viết cho biết tập thơ được viết ra để “ghi chép lại những nơi đã từng đi qua để không đến nỗi đã qua mắt mà lại quên” (記所經歷之地使不至過眼卻忘耳 - *ký sở kinh lịch chi địa sử bất chí quá nhãn khuốc vọng nhĩ*) [bản B, tờ 41a]. Lời tựa được viết vào ngày sau rằm tháng Giêng năm Ất Sửu (1805) niên hiệu Gia Long, cho thấy nhiều khả năng tập thơ được hoàn thành vào năm này. Bài *Kiến Quang Trung*... nằm ở tờ 50a-b của bản A và 49b bản B.



Bản A (tờ 50a-b)



Bản B (tờ 49b)

Có thể thấy 2 dị bản của bài thơ không sai lệch nhiều, chỉ có chữ đằng trước 2 chữ “phong vân” thì bản A viết hành thảo khó đọc (tác giả đọc là “tẩu” 走, chúng tôi hiện chưa đoán được chữ gì); bản B để khuyết chữ này (người thời sau điền vào đó bằng bút sắt chữ “chuyển” 轉, chúng tôi tạm theo chữ này). Từ hai văn bản trên, chúng tôi xác lập văn bản bài thơ như sau:

見光中靈櫃

廿年叱吒轉風雲，
如此英雄古罕聞。
邯鄲毒流千萬骨，
驪山禍在百年墳。
空含泯泯千秋恨，
孤負堂堂八尺身。
光景一般成粉齏，
令人終古笑嬴秦。

1.2. Phiên dịch bài thơ

Bản phiên dịch của Hồng Phi-Hương Nao được công bố ra như sau:

Phiên âm:

Kiến Quang Trung linh cữu
Tráp niên sát sá **tẩu** phong vân,
Như thử anh hùng cổ hãn văn.

*Hàm Dã độc lưu thiên vạn cốt,
Khuân Sơn họa tại bách niên phân.
 Không hàm **chỉ chỉ** thiên thu hận,
 Cô phụ đường đường bát xích thân.
 Quang cảnh nhất ban thành phần **mị**,
 Linh nhân chung cổ tiểu Doanh Tần.*

Dịch nghĩa:

Nhìn thấy linh cữu vua Quang Trung

Hai mươi năm tiếng hét át cả gió mây.
 Chỉ chừng ấy cũng đủ thấy là bậc anh hùng hiếm có!
 Trên chiến trường Hàm Đan hận vùi muôn vạn xác thù.
 Núi Khuân không ngờ lại để mối họa liên lụy đến phần mộ nơi yên giấc ngàn năm.

Bỗng phải chịu sự chỉ trích của mối hận muôn đời,
 Nỡ phụ đến tám thân tám thước của bậc anh hùng.
 Quang cảnh nói chung tất cả đã trở thành cát bụi,
 Khiến cho người đời muôn thuở cười Tần Doanh bạo chúa.

* * *

Bây giờ, chúng tôi xin đi sâu vào từng câu chữ của bài thơ và dịch chú theo cách hiểu và phạm vi hiểu biết của mình.

- Tiêu đề bài thơ

Tiêu đề của bài thơ ở cả hai bản thực chất đều là “Kiến Quang Trung linh quĩ” (見光中靈櫃) được chép khá rõ ràng chứ không phải “Kiến Quang Trung linh cữu”. Hồng Phi-Hương Nao đọc thành “linh cữu” và cho rằng như vậy là Lê Triệu đã chứng kiến linh cữu của vua Quang Trung bị khai quật. Điều đó có đúng hay không?

Với quan điểm tôn trọng văn bản, tôn trọng chữ nghĩa của người xưa, chúng tôi không làm việc sửa chữa văn bản mà cố đi tìm ý nghĩa của nó. Ở đây, hai chữ “linh quĩ” liệu có phải là “linh cữu”? Hay nó có nghĩa khác? Tra trong *Hán ngữ đại từ điển*,⁽⁷⁾ ta thấy có từ “linh quĩ”, nhưng chữ “quĩ” ở đây viết có khác (匱, không có bộ mộc). Tuy nhiên, theo *Từ hải* (căn cứ các tự điển cổ như *Khang Hy tự điển*...), thì chữ “quĩ” 櫃 và “quĩ” 匱 dùng thông với nhau, cùng nghĩa là “rương hòm” (khiếp 篋 mà ta quen đọc là âm Hán Việt Việt hóa là níp). Linh quĩ được giải thích như sau: “Linh quĩ: cũng như ‘kim quĩ’. Là cái hòm, rương chứa sách của nhà nước. Bài *Di thư Thái Thường phủ tiến Trương Thiệm* có viết: “Kéo rương sách từ bí cung, mở hòm vàng ở đại điện” (猶金匱. 國家藏書之柜. 晉陸雲移太常府荐張瞻: 抽靈匱於秘宮, 披金縢於玄夏).⁽⁸⁾ Vậy là “linh quĩ” chính là “kim quĩ” tức cái hòm, tủ chứa sách của nhà nước. Tra từ “kim quĩ” ta lại thấy được giải thích khá tường tận với 5 nghĩa như sau: “Kim quĩ” cũng viết là “kim cự”, cũng viết là “kim quĩ”. 1) Cái hòm, tủ làm bằng đồng. Thời xưa dùng để thu chứa sách vở, văn vật. Thiên “Thai giáo” sách *Tân thư* của Giả Nghị đời Hán có câu: “Cái đạo thai giáo, viết vào ván ngọc, cất ở trong tủ đồng, đặt nơi tông miếu, để làm lời răn cho đời sau”. “Truyện Diêu Thổ” sách *Hán thư* có đoạn: “Đức của bệ hạ dày dặn mà được người hiền giúp đỡ; đều có được sự

chiêm ngưỡng của các quan, khắc vào ván ngọc, cất vào tủ đồng, trải qua năm tháng, lưu truyền hậu thế, làm tổ của bậc đế vương”. Bài *Thụy di ký*, sách *Tấn thư* có đoạn: “Tủ đồng ở nhà của Cam Trác phát tiếng kêu, âm thanh như đập kính, trong treo mà sầm bi”. Bài thơ thứ 12 trong chùm thơ *Kỷ Hợi tạp thi* của Tập Tự Trân thời Thanh có câu: “Nếu như năm khác mà tìm được tủ đồng, thì sẽ đến khấu lạy ở cửa Dạ Vũ núi Không Sơn”. Bài *Hậu ký*, sách *Tứ Lộ tập* của Tôn Lê có viết: “Chứa trong tủ đồng, không nhất thiết là còn mãi; lưu lạc nơi thôn dã, không nhất thiết là mất mãi”; 2) Từ đó mà dẫn đến ý chỉ sự lưu truyền lâu dài. Truyện về Hiếu Thành Triệu Hoàng hậu trong *Ngoại thích truyện (hạ)*, sách *Hán thư* có câu: “Ngu thần vốn đã không thể dẫn dắt được an nguy, định được mưu kế lâu dài; lại không biết mở rộng thánh đức, thuật lại cái chí của tiên đế”. Nhan Sư Cổ chú rằng: “Kim quỹ, nói cái phép lâu dài có thể cất giữ trong tủ đồng, nhà đá vậy”; 3) Mượn chỉ việc tàng trữ sách (kho sách). Bài *Tự chủng tính hạ*, sách *Cửu thư* của Chương Bính Lân có chép: “Lý Thiện Trường, Tống Liêm, Vương Vĩ đều xuất thân từ nơi thôn dã, không ngó ngang đến kho sách, cổ học thì hoang phế, mà tên họ thì mất đi pháp độ, vậy nên không trách phạt”; 4) Chỉ sự bác học (...); 5) Thuật ngữ của người xem tướng, chỉ cái tướng phú quý (...); 6) Phương ngôn: Kim quỹ vốn chỉ cái hòm rương, mười phần quý báu, ở đây lại được dùng thử như là động từ hoặc hình dung từ. Ở khu vực Trung nguyên (đặc biệt là ở phía tây tỉnh An Huy), “kim quỹ” phiếm chỉ với ý thiên về châm biếm sự quá yêu quý, say đắm”.⁽⁹⁾

Đặt trong ngữ cảnh bài thơ của Lê Triệu có thể thấy, từ “linh quỹ” hay “kim quỹ” có lẽ được dùng với tối đa 3 nghĩa đầu: hòm đồng, hòm vàng (chứa sách, văn vật) rất quý giá, sự lưu truyền dài lâu, tàng thư. Với nghĩa thứ nhất và thứ ba, tiêu đề bài thơ cho biết tác giả đã được thấy hòm sách, kho sách rất quý giá của Quang Trung còn để lại (nói khác đi là thấy một di vật của Quang Trung), từ đó cảm khái viết nên bài thơ về sự nghiệp của vua Quang Trung và nhà Tây Sơn. Với nghĩa thứ hai, ta thấy một ý vị châm biếm toát ra từ tiêu đề: “thấy sự lưu truyền dài lâu của Quang Trung” và nó thống nhất với nội dung châm biếm trong bài thơ! Nhưng dẫu với nghĩa như thế nào thì cũng không hẳn có việc Lê Bát Triệu được thấy “linh cữu” của vua Quang Trung. Cũng có ý kiến cho rằng, có thể Lê Bát Triệu dùng “linh quỹ” không với nghĩa có trong từ điển Hán mà là một từ Hán tự tạo: “linh quỹ” (hòm thiêng) để thay thế cho “linh cữu” (quan tài). Nhưng lập luận này không vững chắc, bởi đã có từ “linh cữu” phổ biến, dễ viết hơn, tại sao Lê Bát Triệu còn phải sáng tạo ra từ “linh quỹ” với cùng ý nghĩa? Phải chăng ông muốn sáng tạo từ “độc”? Theo hiểu biết của chúng tôi về văn học trung đại Việt Nam, hiện tượng ấy rất hiếm gặp và không hề được khuyến khích. Có lẽ, Lê Bát Triệu không làm cái việc “ngược đời” đó.

- Hai câu đề (1+2)

Trấp niên sát trá chuyển phong vân,

Như thử anh hùng cổ hãn văn.

(Hai chục năm thét lác, xoay chuyển gió mây,

Anh hùng như thế, xưa nay cũng ít nghe thấy.)

Con số 20 năm ở câu 1 được Hồng Phi-Hương Nao lý giải là số năm từ khi Quang Trung đuổi quân Thanh (1788) đến khi Lê Bát Triệu làm bài thơ

này (Hong Phi-Hương Nao cho là năm 1808). Như ta biết, chuyến du hành của Lê Bát Triệu vào Nam là khoảng năm 1805, vì thế con số 1808 là đáng hoài nghi. Hơn nữa, hiểu như vậy khá rối rắm, không hợp với logic của 2 câu thơ đầu. Quang Trung mất năm 1792, làm sao còn có thể “xoay chuyển gió mây” cho đến năm 1808? Hay chủ thể “xoay chuyển gió mây” là người khác (là ai)? Nếu vậy thì ai là “anh hùng” ở đây? Càng theo cách hiểu đó, người đọc càng khó hiểu được ý hai câu thơ đầu muốn nói cái gì. Chúng tôi tán thành với cách giải thích của Phan Duy Kha: 20 năm này là chỉ 20 năm vùng vẫy làm nên sự nghiệp của Quang Trung từ 1772-1773 (năm Tây Sơn nổi lên) đến năm 1792 (năm Quang Trung mất).⁽¹⁰⁾ Điều đó tưởng không quá phức tạp.

- Hai câu thực (3+4)

*Hàm dã độc lưu thiên vạn cốt,
Ly Sơn họa tại bách niên phần.*

(Cánh đồng Hàm chảy trôi chất độc, [vùi chôn] nghìn vạn xương cốt; Núi Ly Sơn để lại tai họa bởi nơi xây dựng mộ phần cho trăm năm).

Câu 3: “Cánh đồng Hàm chảy trôi chất độc [vùi chôn] nghìn vạn xương cốt”. Hàm ở đây có lẽ là Hàm Dương, kinh đô nhà Tần. Cả câu thơ có lẽ chỉ việc Tần Thủy Hoàng sai 70 vạn tù binh xây dựng lăng mộ cho mình ở Ly Sơn rất gian khổ, tốn nhiều xương máu. Sau đó, để đảm bảo bí mật cho lăng mộ, tất cả những người xây dựng, tế lễ đều bị chôn sống một cách dã man. Chất độc chảy trôi trên cánh đồng là một hình ảnh khắc họa rõ nét thảm cảnh của người dân bị đối xử tàn tệ. “Chất độc chảy ra” cũng có thể ám chỉ việc Tần Thủy Hoàng dùng thủy ngân để làm các con sông nhân tạo dưới lăng mộ của mình nhằm đề phòng hậu họa.

Câu 4: Chữ đầu Hồng Phi-Hương Nao phiên là “Khuân”, nhưng trên thực tế ở cả 2 dị bản, nó được chép rất rõ là “Ly” 驪. Chữ “Khuân” (困 ?) đã bị các học giả nghi ngờ (có người đọc Ngụy 魏 ?, có người đọc Xước 綽 ? v.v...), trong đó, ý kiến của Trần Đại Vinh rất đáng chú ý bởi vì ông cho rằng đặt trong bối cảnh của bài thơ, tác giả đã dùng hai điển cố đối nhau: Hàm dã/ [...] Sơn. Suy đoán của ông Trần Đại Vinh rất xác đáng. Văn bản trên đây đã cung cấp cho ta đúng điển tích như vậy: Ly Sơn. Không khó khăn có thể tra ra, đây là nơi đặt huyệt mộ của Tần Thủy Hoàng đế, nhân vật xuất hiện xuyên suốt trong bài thơ này như một ẩn dụ, một đối sánh. Nó cũng cùng hệ thống với những “Hàm dã”, “Tần Doanh”, “bách niên phần”..., Ly Sơn thuộc địa phận tỉnh Thiểm Tây, cách thủ phủ Tây An 50km về phía đông. Sách *Sử ký* (Tần Thủy Hoàng bản kỷ) của Tư Mã Thiên chép lại việc xây dựng lăng mộ rất kỳ công, tốn kém của Tần Thủy Hoàng như sau: “Tháng 9, chôn Thủy Hoàng ở Ly Sơn. Khi Thủy Hoàng mới lên ngôi đã sai đào núi Ly Sơn. Đến khi thôn tính được thiên hạ thì dời 70 vạn người trong thiên hạ đến xây lăng mộ, đào ba con suối, ở dưới đổ đồng và đưa quách vào. Dem những đồ quý báu của các cung, của trăm quan xuống cất đầy ở dưới. Lại sai thợ làm máy bắn tên hễ có ai đào đến gần thì bắn ra. Sai lấy thủy ngân làm một trăm con sông, Trường Giang, Hoàng Hà và biển lớn. Các máy móc làm cho nước sông và biển chảy vào nhau. Ở trên có đủ thiên văn, ở dưới có đủ địa lý, lấy dầu cá nhân ngư để thắp đuốc, trừ tính thế nào

để cháy lâu không tắt”.⁽¹¹⁾ Như vậy, ta đã giải quyết được vấn đề: Khuân Sơn, Ngụy Sơn hay Xước Sơn... Hoàn toàn không có những cái tên đó, chỉ có Ly Sơn mà thôi. Và như thế, đây không phải là chi tiết giúp xác định vị trí lăng mộ vua Quang Trung. Giả thiết về địa điểm đặt lăng mộ Quang Trung (ở Khuân Sơn!) có thể loại bỏ.

- Hai câu luận (5+6)

*Không hàm mẫn mẫn thiên thu hận,
Cố phụ đường đường bát xích thân.
(Ngậm suông mối hận nghìn năm dằng dặc,
Riêng phụ tấm thân tám thước đường đường.)*

Đây là hai câu luận, nên yếu tố bình phẩm, luận bàn khá rõ. Hai câu này cú pháp và ý tứ rất rõ ràng, dễ đọc mà nếu rút gọn thì chỉ còn là: “hàm hận” (ôm mối hận) và “phụ thân” (phụ tấm thân). Chủ ngữ bị ẩn đi, nhưng dễ dàng đoán được chủ ngữ ở đây là gì/là ai. Chúng tôi thấy cách dịch của Hồng Phi và Hương Nao quá ư phức tạp, không rõ nghĩa.

- Hai câu kết (7+8)

*Quang Cảnh nhất ban thành phấn tễ,
Linh nhân chung cổ tiểu Doanh Tần.*

(Quang Trung, Cảnh Thịnh thấy đều “xương tan thịt nát” cả; Khiến cho người đời xưa nay cười chê [như] Doanh Chính nhà Tần).

Câu 7: “Quang Cảnh...” thường được hiểu là mô tả khu lăng mộ Quang Trung có “quang cảnh” (cũng như “phong cảnh”) trở nên tan hoang, thành cát bụi. Thực ra không phải vậy! Đây là câu mô tả kết cục của nhà Tây Sơn qua việc nhấn mạnh vào tình trạng thân thể, xương cốt của hai vua Tây Sơn: “Quang” chỉ Quang Trung (Nguyễn Huệ/ Văn Bình), “Cảnh” chỉ Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản) trước chủ trương “báo thù” làm gương của vua Gia Long. Bản thân việc dùng hai chữ “Quang”, “Cảnh” để gọi hai vua nhà Tây Sơn đã cho thấy thái độ của tác giả bài thơ. Chữ “phấn tễ” (粉齏) hay “tễ phấn” (齏粉) ở đây cũng được dùng rất đắt và sâu. Theo giải thích của *Từ hải* là: “chỉ xương tan thịt nát vậy” (粉身碎骨也). *Từ hải* dẫn truyện Tô Phùng Cát trong phần *Hán thư*, sách *Cựu ngũ đại sử* (旧五代史- 汉书- 苏逢吉传) có chép: “Sử Hoằng Triệu oán Phùng Cát không giống mình, Phùng Cát mưu xin ra trấn nhậm ở bên ngoài để tránh ông ta, đã làm rồi mà lại bỏ dở. Có người hỏi vì sao, Phùng Cát nói: “Nếu bỏ đây mà đi, Sử công chia ra một xứ, thì tôi tan xương nát thịt vậy”. (史弘肇怨逢吉異己, 逢吉謀求出鎮以避之, 既而中輟. 人問其故逢吉曰: “苟捨此而去, 史公一处分, 吾齏粉矣”). Cũng *Từ hải* dẫn Truyện Lý Thiệu Trường trong *Minh sử* (明史, 李善长传) cũng có chép: Lúc cuối thời Nguyên, người muốn làm như thế này sao mà hạn chế vậy, ai mà thân chẳng thịt nát xương tan. Dẫm đạp lên giống nòi, dứt việc thờ cúng, có thể bảo vệ được thủ lĩnh là những ai đây? (当元之季, 欲为此者何限, 莫不身为齏粉, 覆宗绝祀, 能保首领者几何人哉).⁽¹²⁾ Ngoài ra, “phấn tễ” còn có nghĩa là bột thuốc súng (hỏa dược 火药) dùng trong quân sự. Có thể, Lê Bát Triệu đã sử dụng điển cố này. Nếu đúng vậy thì câu thơ này chỉ rất sát vào hình phạt mà Gia Long dành cho các vua Tây Sơn (kể còn sống, người đã chết). Sách *Dại Nam thực lục chính biên* (Đệ nhất kỷ, quyển XIX) cho biết: “Tháng 11 [năm

Nhâm Tuất 1802] làm lễ tuyên cáo võ công. Ngày Quý Dậu tế thiên địa thần kỳ. Ngày Giáp Tuất hiến phù ở Thái Miếu. Sai Nguyễn Văn Khiêm là Đô thống chế dinh Túc trực, Nguyễn Đăng Hựu là Tham tri Hình Bộ áp dẫn Nguyễn Quang Toàn và em là Quang Duy, Quang Thiệu, Quang Bàn ra ngoài cửa thành, xử án lăng trì, cho 5 voi xé xác (Dùng 5 con voi chia buộc vào đầu và hai tay hai chân, rồi cho voi xé, đó là một thứ cực hình), đem hài cốt của Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ giã nát rồi vắt đi, còn xương đầu lâu của Nhạc, Huệ, Toàn và một chủ của vợ chồng Huệ thì đều giam ở Nhà Đồ Ngoại (năm Minh Mệnh thứ 2 đổi giam vào ngục thất cấm cố mãi mãi).⁽¹³⁾ Truyền thuyết dân gian còn cho rằng, hài cốt của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Quang Toàn còn bị giã nát trộn vào thuốc súng mà bắn. Như thế lại hợp với nghĩa “phấn tễ” là “hỏa dược”. Vậy là, Lê Bát Triệu đã cực tả kết cục bi thảm, rùng rợn của cha con vua Quang Trung một cách thâm thúy chứ không phải tả “quang cảnh” hay phong cảnh như vẫn thường được hiểu.

2. ...đến việc hiểu quan điểm lịch sử của nhà Nho Lê Bát Triệu

Hầu hết độc giả bài thơ này, như chúng tôi được biết, đều cho rằng, Lê Bát Triệu có cái nhìn rất thiện cảm với Quang Trung và nhà Tây Sơn và phê phán sự tàn bạo của Gia Long và nhà Nguyễn. Thậm chí nhiều người còn ca ngợi sự can đảm của họ Lê khi ca ngợi Tây Sơn ngay dưới thời Gia Long (đặc biệt khi người ta liên tưởng đến những vụ án văn chương hay “văn tự ngục” thời Gia Long, Minh Mệnh...). Sự thực có phải vậy không? Quả là 2 câu đầu, Lê Bát Triệu có đánh giá Quang Trung như một người anh hùng: “Hai mươi năm thét lác mây gió này/ Anh hùng như thế xưa nay hiếm thấy”. Đánh giá như thế là khách quan, phù hợp với thực tế 20 năm oanh liệt, dũng mãnh của Nguyễn Huệ. Đó cũng là hai câu tổng kết cuộc đời hoạt động, chiến đấu lừng lẫy của vua Quang Trung (trong *Hoàng Lê nhất thống chí* có kể, các nhà Nho Bắc Hà tuy rất căm ghét Nguyễn Huệ nhưng vẫn phải thừa nhận ông là tay kiệt kiệt, dũng mãnh...). Nhưng theo chúng tôi, bản thân việc sử dụng hình ảnh “thét lác chuyển gió mây” (*sát trá chuyển phong vân*) cũng có hàm ý châm biếm (có cái ý chỉ sự hung hăng). Đó lại là một phản đề để ông bình luận về lăng mộ, về linh cữu Quang Trung mà ông được chứng kiến: lúc còn sống anh hùng là vậy nhưng kết cục thì ra sao? Những câu thơ tiếp theo sẽ trả lời cho câu hỏi ấy. Đó là những câu đầy ý vị mỉa mai chua chát, thậm chí có ý ngầm so sánh Quang Trung với Tần Thủy Hoàng, so việc xây dựng lăng mộ của Quang Trung với việc xây lăng mộ của vị bạo chúa nhà Tần. Hai câu thực (3-4) rõ ràng có ý đó. “Cánh đồng Hàm Dương” (*Hàm dã*) chứa đầy chất độc, chồng chất và thấm dẫm bao nhiêu xương máu của người dân và binh lính. “Ly Sơn” là lăng mộ được Tần Thủy Hoàng cho xây dựng từ khi còn trẻ, xây dựng nhiều năm mới xong, hao tổn nhiều tiền tài, sức lực, tính mạng con người. Đây cũng là cái họa cho sự suy vong của nhà Tần sau khi Tần Thủy Hoàng chết không lâu. Câu thơ có tính cảnh báo sâu sắc cho những triều đại đổ bao công của vào việc xây dựng lăng tẩm hoành tráng, cầu kỳ làm “nhọc sức dân” (trong đó không loại trừ cả triều Nguyễn về sau). Hai câu thực qua cách nói vòng đã dựng lên chân dung Quang Trung như một bạo chúa. Hai câu luận mỉa mai cái việc xây lăng mộ tốn kém, hao tổn đó [của Quang Trung] là vô ích bởi nó cũng không bảo vệ được “tám thân đường đường tám thước” của bản thân người anh hùng

“xoay chuyển gió mây” nọ, thậm chí là “riêng phụ” (đơn độc), để người dưới chín suối “ngậm nuốt mỗi hận nghìn thu dằng dặc”. Lời mỉa mai quả rất sâu cay, khắc nghiệt, làm nhật đi rất nhiều hai tiếng “anh hùng” ông dành tặng cho Quang Trung ở trên. Đúng là, người ta sống dù anh hùng đến mấy, dù dữ dội, oanh liệt thế nào, khi “nhắm mắt xuôi tay” cũng khó tự bảo vệ được tấm thân mình chứ chưa nói gì đến việc bảo vệ triều đại mà mình dựng nên nếu không có ân đức, không có chiến lược lâu dài! Lúc ấy, đành chỉ buông mặc cho số phận, phúc phận mà thôi. Đến hai câu kết thì sự mỉa mai, châm chích đã quá rõ ràng: tấm thân hai vua Quang [Trung], Cảnh [Thịnh] cuối cùng cũng “thịt nát xương tan” như “bột phấn” (phấn), “bột gia vị” (tễ) hay như dân gian thường nói “nát như tương” vậy. Tác giả bình luận: điều đó “khiến cho người đời xưa nay cười chê là Doanh Chính nhà Tần”. Tần Thủy Hoàng lấy lòng là thế, nhưng cái chết cũng thật thảm hại như trong cách kể của Tư Mã Thiên: thi thể bốc mùi khiến quần thần phải mua cá muối chở theo để xua xú uế. Mộ phần ông ta tuy không bị quật lên nhưng tương truyền cũng bị [Hạng Vũ] đốt phá, tan nát. Còn hậu duệ của ông, không thể đến Vạn Thế như tham vọng của vị Hoàng đế này mà chỉ đến Nhị Thế đã suy vong thê thảm, bị giết chết một cách thảm hại (mà ở đây cũng có sự trùng hợp mà Lê Bát Triệu hẳn có nghĩ đến: nhà Tây Sơn của vua Quang Trung cũng chỉ tồn tại được 2 đời). Nhà Nho đã rất hỉ hả với chuyện đó bởi mỗi thù “phần thư khanh Nho” (đốt sách chôn Nho) của nhà Tần. Như trên đã nói, toàn bài thơ đều dùng những điển tích ám chỉ đến nhà Tần, lăng mộ Tần Thủy Hoàng, sự nghiệp Tần Thủy Hoàng v.v... Ở đây, sự ví von đã rõ. Không thể hiểu “Doanh Chính nhà Tần” ở đây để chỉ Gia Long được bởi bài thơ đang viết về Quang Trung, về linh cữu Quang Trung, sự nghiệp của ông. Câu trên cũng trực tiếp nói về hai cha con Quang Trung thì câu dưới không thể đột ngột chuyển đổi đối tượng như thế được. Bản thân cách gọi “xách mé” niên hiệu các vua Tây Sơn ở tiêu đề (Quang Trung) và đặc biệt là ở câu thứ 7 (Quang, Cảnh) cũng cho thấy thái độ “bất kính” của Lê Bát Triệu. Trên thực tế, đây là một bài thơ có thể xếp vào thể tài vịnh nhân vật lịch sử, trong đó nhân vật trung tâm là vua Quang Trung. Như thế thì Lê Bát Triệu cũng giống như nhiều người khác đều thể hiện tiếng nói ủng hộ nhà Nguyễn (Gia Long) hoặc nhà Lê chứ không phải là ca ngợi hay nuối tiếc cho triều Tây Sơn như chúng ta vẫn tưởng (chẳng hạn, Nguyễn Du trong *Long thành cầm giả ca* cũng không hề nuối tiếc cho sự nghiệp của nhà Tây Sơn). Nhưng cái giá trị, cái vượt lên thiên kiến chính trị tầm thường của bài thơ chính là ở chỗ, nó còn có ý triết lý cao hơn sự hơn kém, tồn vong, đối đầu giữa các triều đại. Đó là Lê Bát Triệu nói về sự hư vô của kiếp người (kể cả đây là anh hùng vĩ nhân): Sự nghiệp lẫy lừng, hô gió gọi mây là thế, xây dựng mộ phần tính kế trăm nghìn năm [cho bản thân và con cháu] là thế; nhưng rồi cuối cùng ra sao, đều là “hận nuốt”, ngay tấm thân “đường đường” mình cũng không được bảo toàn, cũng bị phụ, lại bị người đời cười chê như “bạo chúa” Tần Thủy Hoàng. Như thế, danh tiếng lại hóa ra tai tiếng; tưởng phúc mà lại trở thành họa! Rõ ràng, Lê Bát Triệu nhìn nhận sự kiện lịch sử không đơn thuần bằng con mắt một công dân, một thần tử mà còn dưới con mắt một nhà thơ, một nghệ sĩ (cũng như Nguyễn Du nhìn sự sụp đổ của nhà Tây Sơn trong *Long thành cầm giả ca* vậy) với sự miễn cảm với cuộc đời “dâu bể”, với số phận “không quá trăm năm” của con người.

Thái độ của Lê Bát Triệu với nhà Tây Sơn như vậy có thể hiểu được chăng? Hoàn toàn có thể và khá logic. Mặc dù trong tập thơ này, ta thấy có một bài Lê Bát Triệu có cảm tình với bà Thiếu phó (nhiều khả năng là nữ tướng Bùi Thị Xuân với những chi tiết phù hợp với tiểu sử của bà), đó là bài thơ *Nôm Văn Thiếu phó phu nhân* 輓少傅夫人 (Điếu bà phu nhân ông Thiếu phó) [bản B, tờ 39b] (đây cũng lại là một bài đánh giá khách quan và công tâm của Lê Bát Triệu với một vị nữ tướng anh hùng, kiên trinh hiếm có vượt lên trên định kiến chính trị). Bài thơ tạm được phiên âm như sau:

*Thâm khuê mấy kẻ dạ anh hùng,
Liệt tiết khen ai một tấm lòng.
Cờ đỏ Lũy Thầy mình giúp chúa,
Lựa đào Cửa Vệ phận theo chồng.
Phai son ghen những trai đôi nước,
Đôi phấn buồn thay gái sáu cung.
Nghe nói rằng thiêng, thiêng cũng phải,
Xưa nay chính khí của trời chung.*

Nhưng không phải vì thế mà ông có thiện cảm với triều Tây Sơn. Đánh giá Bùi Thị Xuân ông đứng trên quan điểm đạo nghĩa: đây là người phụ nữ anh hùng, tiết liệt, có chính khí (không phân biệt bên nào, không lấy thành bại để luận anh hùng, khí phách). Đọc các tác phẩm văn học trung đại, ta thấy không hiếm những tác phẩm ca ngợi đối phương đứng trên quan điểm đó.⁽¹⁴⁾ Quan điểm về triều đại chính thống, về lý tưởng chính trị thì lại hoàn toàn khác. Đó là quan điểm chính trị phổ biến lúc bấy giờ. Hai bài thơ sau đây (cũng nằm trong tập *Nam hành tạp vịnh*) chứng minh điều đó.

Bài thứ nhất là *Văn Hà Thái Phó tướng Hoàng công* 輓何太副將黃公 (Điếu ông Phó tướng của Hà Thái họ Hoàng) [bản B, tờ 51b-52a]. Bài thơ như sau:

西山寇賊撼浮春,
慷慨披丹副將軍.
切齒不能吞猾賊,
裹尸尚可對先君.
一門父子綱常淚,
萬里山河節義身.
降賊老爺今在否?
相逢何面見忠臣.

Phiên âm:

*Tây Sơn khấu tặc hám Phù Xuân,
Khảng khái phi đan phó tướng quân.
Thiết xỉ bất năng thôn hoạt tặc,
Khoả thi thượng khả đối tiên quân.
Nhất môn phụ tử cương thường lệ,
Vạn lý sơn hà tiết nghĩa thân.
Hàng tặc lão da kim tại phủ?
Tương phùng hà diện kiến trung thân.*

Tạm dịch:

Bọn giặc cướp Tây Sơn làm rúng động Phù Xuân (Phú Xuân),
 Phó tướng quân mở tấm lòng son rất là khảng khái.
 Hàm răng xít chặt không thể nuốt bọn giặc giảo hoạt,
 Thi thể trần truồng vẫn có thể đối diện với chúa xưa.
 Cha con một nhà rơi lệ cương thường,
 Núi sông muôn dặm có tấm thân trung nghĩa.
 Lão già hàng giặc kia nay có biết ở đâu hay không?
 Khi gặp nhau, còn mặt mũi nào mà nhìn bậc trung thần.

Bài thơ thể hiện rõ quan điểm của Lê Bát Triệu, xem Tây Sơn là “giặc cướp” (khẩu tặc) [bản A chép là “cuồng khẩu”: bọn giặc điên cuồng], “bọn giặc giảo hoạt” (hoạt tặc), “giặc” (hàng tặc), xem việc hy sinh chống lại Tây Sơn là “khảng khái”, “lòng son”, “trung thần”, “trung nghĩa”, “cương thường”... Còn đương nhiên, bọn “hàng thần” thì bị mỉa mai, chê cười. Thậm chí, hình ảnh “chúa cũ” (tiền quân) còn áp ủ tâm trạng “hoài cổ”, lý tưởng phò chính thống của tác giả trước cuộc biến loạn to lớn “thay đổi sơn hà” (chữ Nguyễn Du) của thời cuộc.

Bài thứ hai là *Ông Môn hoài cổ* 翁門懷古 (Đến Cửa Ông nhớ chuyện xưa). Bài thơ được sáng tác theo thể thơ Nôm luật Đường, tạm phiên âm như sau:

*Sông Kinh hai cửa một duyên du,
 Bình hỏa tanh bành trái mấy thu.
 Kia cửa Ô Long đèn lệnh đó,
 Nào hôn Phò mã lạc lồi đầu.
 Cánh bằng quay lại buồng Vững Hới,
 Lưới phieu thu về thả chiếc câu.
 Nam Bắc nay đà chung một mối,
 Sông trong bể lặng nguyệt lâu lâu.*

Bài thơ có cước chú như sau: “Trong thời Tây Sơn, Phò mã bị chết trận ở nơi đây” (西山年間駙馬治陣亡于此) [bản B, tờ 53a-b]. Vậy đây là một vị Phò mã chết trong trận chiến chống Tây Sơn ở cửa Ô Long/ Cửa Ông (tức cửa Tư Dung, nay là Tư Hiền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế). Bài thơ thể hiện sự xót xa, thương cảm của ông với vị Phò mã xấu số. Nhưng hai câu cuối, ta lại thấy được niềm vui của tác giả vì “Nam Bắc nay đà chung một mối”. Chẳng có gì là luyến tiếc một triều đại mới qua cả. Hai bài cho thấy quan điểm phù Nguyễn/ phù Lê hay bao quát hơn là “phù chính thống” của Lê Bát Triệu. Ông cũng mang tư tưởng “nhất thống” của nhiều con người đương thời, chán ghét chiến tranh, mong mỗi hòa bình, thống nhất cho đất nước dưới một triều đại mới. Một lần nữa, ta lại thấy Lê Bát Triệu vượt lên trên quan điểm chính trị thông thường để nói lên khát vọng chân thành của mình.

Nếu suy luận như lâu nay chúng ta vẫn nghĩ (Lê Bát Triệu ủng hộ Quang Trung) thì quả thật có sự khiên cưỡng, gò ép ngược hẳn ý của nguyên tác và khiến cho cấu tứ bài thơ trở nên rối rắm, khó hiểu. Còn việc bài thơ tái hiện chân thực sự kiện lịch sử lúc bấy giờ và phần nào cho thấy hình phạt rất khắc nghiệt của Gia Long đối với cựu thù lại là chuyện khác. Nó là giá trị khách

quan do tư liệu mang lại (trong sự đối chiếu với các tư liệu khác). Đặt trong bối cảnh xu hướng đánh giá khách quan, khoa học hơn với triều Nguyễn nói chung và Nguyễn Ánh nói riêng, thì vấn đề trên cũng không phải là cái gì quá nghiêm trọng (lưu ý rằng Tây Sơn cũng đã từng làm như vậy với lăng mộ của các chúa Nguyễn)! Thái độ đó cũng thống nhất với thái độ của khá nhiều nhà Nho đương thời như: Nguyễn Du, Phạm Thái, Trần Danh Ấn, Lê Huy Dao, Vũ Trinh, Lê Quýnh v.v... Nếu ta đã thừa nhận thái độ không mấy thiện cảm có thật của các nhà Nho trên thì cứ làm sao ta lại không chấp nhận quan điểm của Lê Bát Triệu?

Tóm lại, việc đọc lại kỹ lưỡng bài thơ *Kiến Quang Trung linh quy* theo “hướng tiếp cận liên văn bản” (intertextual approach) đã dẫn dắt chúng ta đi từ sự tái diễn giải này đến tái diễn giải khác với các câu hỏi: có địa danh Khuân Sơn hay các địa điểm được cho là nơi có linh cữu Hoàng đế Quang Trung ở đây hay không?; Mạch thơ của bài thơ là gì?; Bản chất bài thơ phải chăng là vịnh nhân vật lịch sử?; Và cuối cùng, quan điểm lịch sử của Lê Bát Triệu thế nào? Mặc dù sự thật không giống như những gì chúng ta kỳ vọng hay vẫn tưởng (địa điểm lăng mộ của Quang Trung; thiện cảm với Tây Sơn hay sự dửng dưng, ngang tàng của nhà Nho Lê Bát Triệu trước búa rìu trừng phạt của nhà Nguyễn; sự tố cáo tội ác của Gia Long và triều Nguyễn; cái nhìn vượt thời đại của một nhà Nho không thành đạt có phần bất mãn với thời thế v.v...), nhưng đó vẫn là cái khách quan hiện hữu, ít nhất là từ những gì ta đọc thấy trên văn bản. Còn sự thật khách quan (nếu có) là cái mà chúng ta hy vọng có thể suy tìm, đeo đuổi trong tương lai dựa trên nhiều sự thật trên những “văn bản” tin cậy hơn nữa.⁽¹⁵⁾

Hà Nội, tháng 09 năm 2012

Phủ San, tháng 06 năm 2014

N T T

CHÚ THÍCH

- (1) Hồng Phi-Hương Nao. “Bài thơ chữ Hán ‘Nhìn thấy linh cữu Quang Trung’ mới tìm thấy”, tạp chí *Xưa & Nay*, số 245, tháng 10/2005; Phan Duy Kha. “Lóe lên tia hy vọng tìm thấy vị trí Đan Lăng”, báo *An ninh thế giới*, số 519, ra ngày 07/01/2006; Hồng Phi-Hương Nao, “Lê Bát Triệu và việc xác định vị trí đặt lăng vua Quang Trung?”, báo *Thanh Hóa online*, ngày 03/6/2006, <http://www.baothanhhoa.vn/vn/print/?n=7984>; v.v...
- (2) Theo Ngô Đức Thọ, Lê Ôn Phủ “đầu Cử nhân đời Cảnh Hưng, dạy học lâu năm rất có danh vọng ở tỉnh Thanh. Vua Gia Long lên ngôi có chiếu chỉ mời danh sĩ các nơi về kinh có ý muốn bổ dụng, trong đó có Lê Ôn Phủ. Cụ có vào kinh yết kiến vua, nhưng cáo lão không nhận chức. Trong chuyến đi ấy cụ sáng tác hơn trăm bài thơ, đặt tên là *Nam hành tạp vịnh* 南行杂咏, đến đời Tự Đức, con cháu và học trò biên tập đưa chung vào *Liên Khê di tập*” [“Lời nói đầu” trong: Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Vũ Lan Anh, Nguyễn Đức Toàn. *Thư mục sách Hán Nôm ở Thư viện Quốc gia, Hà Nội*, Bộ Văn hóa Thông tin - Thư viện Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 5].
- (3) Xem tường thuật về buổi tọa đàm “Hướng đi tìm lăng mộ Hoàng đế Quang Trung” của Hội Khoa học Lịch sử Huế tổ chức ngày 08 tháng 02 năm 2006 tại Huế với sự tham gia của Hồng Phi-Hương Nao, Trần Đại Vinh, Trần Viết Điền, Đỗ Bang v.v... qua các bài viết của: Bùi Ngọc Long. “Hé mở hướng đi tìm lăng mộ vua Quang Trung”, <http://vietbao.vn/Van-hoa/He-mo-huong-di-tim-lang-mo-vua-Quang-Trung/45183849/181/>; Lương Mỹ Hà (ghi). “Đi tìm mộ vua Quang Trung: Lăng mộ vua Quang Trung ở núi Khuân Sơn?” <http://baoxuan.giadinh.net.vn/8204p0c1003/di-tim-mo-vua-quang-trung-lang-mo-vua-quang-trung-o-nui-khuan-son.htm>; v.v...

- (4) Gần đây, Đinh Văn Tuấn có công bố bài “Không có địa danh về lăng mộ Quang Trung trong bài *Kiến Quang Trung linh quy* của Lê Ôn Phủ”, đăng trên tạp chí *Xưa & Nay* số 442 năm 2013 và tạp chí *Sông Hương* số đặc biệt, ra ngày 10 tháng 09 năm 2013 (<http://tapchisonghuong.com.vn/tin-tuc/p39/c54/n13107/Khong-co-dia-danh-ve-lang-mo-Quang-Trung-trong-bai-tho-Kien-quang-trung-linh-quy-cua-Le-On-Phu.html>), cũng đưa ra một số kiến giải tương tự như chúng tôi ở điểm này. Tuy nhiên, trong bài viết của mình Đinh Văn Tuấn chưa giải quyết các vấn đề khác liên quan trong cả bài thơ (như: chữ “linh quy”, “Quang Cảnh”, v.v...). Nhân đây, cũng phải nói thêm cho rõ ràng chúng tôi đã trình bày một phần phát hiện của mình trong bài “Đọc lại một bài thơ của Lê Bát Triệu viết về vua Quang Trung”, tham luận tại Hội nghị “*Thông báo Hán Nôm học năm 2012*” (tổ chức đầu tháng 01 năm 2013) của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, xuất bản thành kỷ yếu vào tháng 12 năm 2013. Vì vậy, ít nhất ý tưởng của chúng tôi là độc lập với bài viết của Đinh Văn Tuấn. Chúng tôi rất vui khi có những ý tưởng giống nhau, chúng tôi cũng không tán thành và luôn tâm niệm không nên lấy ý tưởng của người khác mà không đề rõ xuất xứ.
- (5) Tài liệu do ThS Phạm Văn Tuấn (bút danh Thiển Phong) ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm cung cấp. Nhân đây xin được chân thành cảm ơn anh! So sánh văn bản này với mô tả của Hồng Phi -Hương Nao, chúng tôi thấy có nhiều khả năng chúng là một.
- (6) Theo Ngô Đức Thọ, “Tập thơ của Liên Khê [蓬溪] tự Ôn Phủ [温甫] tên thật là Lê Bát Trực [黎弼直] người xã Đại Trung, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, đậu Hương cống khoa Cảnh Hưng 26 (1765). Ông là bạn thân của nhiều danh sĩ đương thời, nổi tiếng là người giỏi thơ văn, xuất khẩu thành chương. Đầu sách có bài Tựa của Lê Quang [黎光], cháu họ tác giả viết... Sau Tựa có đề “Quyển chi nhất 卷之壹” (1- 41a), nhưng các phần sau không thấy ghi số quyển tiếp theo. Vào sách có các bài như: *Tặng Đỗ thiêm hộ* [赠杜签户]; *Tiểu Bình bộ quan khâm mệnh hồi triều* [钱兵部官钦命回朝]; *Tiểu Tống trấn quan* [钱总镇官]; *Tặng Bắc Thành tham viện Chấn Thanh hầu* [赠北城参院震清侯]; *Tặng Sử quán Biên tu Trần công* [赠史馆编修陈公]; *Tặng Đông Sơn Phủ Lý Trần công trúng Tiến sĩ* (Trần công, xác định: Trần Lê Hiệu [陈黎校]) [赠东山甫里陈公中进士]; *Tặng Kinh Giang bá thắng thụ Nghệ An Tham hiệp* [赠镜江伯升授刘安参协] v.v... Trong các thơ tiểu tặng như đã kê có tên các danh sĩ đầu triều Nguyễn (Tống trấn Bắc thành, Bắc thành tham viện Chấn Thanh hầu, Tiến sĩ Biên tu sử quán Trần Lê Hiệu v.v...) và nhiều thơ khác tặng Ninh Bình trấn Tham hiệp, tặng Tri huyện Hương Sơn, Tri phủ Đức Thọ, Tri huyện bản huyện (tức huyện Hoàng Hóa), tặng Hoan Châu danh sĩ Đinh Bạt Nhự v.v... Từ tờ 41b là *Liên Khê nam hành tạp vịnh* 蓬溪南行杂咏. Đầu phần *Nam hành tạp vịnh* này có bài tựa ngắn của tác giả, phần nhiều có làm thơ ghi lại để ghi nhớ các nơi đã đi qua: *Đề Eo Ổng lộ*, *Quá Tiên Lý Bùi thị cố trạch*, *Quá Lục Niên Sơn cảm tác*, *Quá Tiên Sơn từ*, *Quá Kinh Dương Vương từ*, *Quá An Toàn ký Hàn Khê Bùi công xướng nghĩa sự*, *Quá Lương trạng nguyên từ*, *Vọng Thiên Cẩm Sơn hoài cổ*, *Quá Nhĩ Luân nhàn diễu*, *Quá Tam Đồn hoài cổ*, *Quá Linh Giang tức sự*, *Quá Trấn Thủ lũy hoài cổ* v.v... Tiếp sau còn có các bài *Hóa Châu trường sa sơn ký*, *Hóa Châu bạch sa sơn ký*, viết về Cồn Cát Dài và Cồn Cát Trắng ven biển Quảng Bình, Quảng Trị. Đến tờ 62 có lẽ đã hết tập *Nam hành*, tờ 63 là bài nói về vị trí chuyển dịch xưa nay của cửa Hội Triều ở Thanh Hóa.” [Ngô Đức Thọ, ... *Thư mục sách Hán Nôm*..., Sdd, tr. 220].
- (7) La Trú Phong (chủ biên), *Hán ngữ đại từ điển*, Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, 1997, tập 11, tr. 876.
- (8) Thư Tân Thành, ... (biên soạn), *Từ hải hợp đính bản*, Trung Hoa thư cục, Thượng Hải, 1947, tr. 726.
- (9) Nguyên văn: “金匱亦作“金柜”. 亦作“金鎖”. (1) 铜制的柜. 古时用以收藏文献或文物. 汉贾谊《新书·胎教》“胎教之道, 书之玉版, 藏之金柜, 置之宗庙, 以为后世戒”《汉书·晁错传》:“陛下之德厚而得贤佐, 皆有司之所览, 刻於玉版, 藏於金匱, 歷之春秋, 纪之后世, 为帝者祖宗” 晋王隐《晋书·瑞异记》:“甘卓家金匱鸣, 声似槌镜, 清而悲” 清龚自珍《己亥杂诗》之十二:“他年金鎖如搜采, 来叩空山夜雨门” 孙犁《〈秀露集〉后记》:“金柜之藏, 不必永存; 流落村野, 不必永失”. (2) 引申谓传之久远. 《汉书·外戚传下·孝成赵皇后》:“愚臣既不能深援安危, 定金匱之计; 又不知推演圣德, 述先帝之志” 颜师古注:“金匱,

- 言长久之法可藏於金匱石室者也”。(3) 借指藏书。章炳麟《馱书. 序种姓下: “李善长、宋濂、王祿并起自蒿莱, 不覩金匱, 古学废耗, 而姓氏失其律度, 兹无谪焉”。(4) 比喻博学。清李斗扬州画舫录. 草河录上: “先生以金匱之才, 历石渠之选”。(5) 相士术语。谓富贵之相。唐马总《意林. 物理论: “三亭九侯, 定于一尺之面; 愚智勇怯, 形于一寸之目; 天仓、金匱以别贫富贵贱。 (6) 方言。金匱原指十分珍贵的柜子, 这里名词作动词或形容词试用。在中原地区 (尤其在皖西) 金匱泛指珍爱、溺爱, 偏贬义” Theo các trang: (<http://www.hudong.com/wiki/%E9%87%91%E5%8C%AE>; <http://www.zdic.net/cd/ci/8/ZdicE9Zdic87Zdic91262009.htm>; <http://baike.baidu.com/view/1389353.htm>)
- (10) Xem cuộc tranh luận giữa Phan Duy Kha và Hồng Phi-Hương Nao: Phan Duy Kha, “Lê Bát Triệu đã nhìn thấy thi hài Quang Trung?”, báo *An ninh thế giới*, <http://ca.cand.com.vn/News/PrintView.aspx?ID=75768>, ngày Thứ Ba, 16/5/2006; Hồng Phi -Hương Nao, “Có phải Lê Bát Triệu đã chứng kiến cảnh khai quật thi hài vua Quang Trung?”, báo *An ninh thế giới*, số 528, ra ngày 18/2/2006.
- (11) Nguyên văn: “九月, 葬始皇鄜山. 始皇初即位, 穿治鄜山, 及並天下, 天下徒送詣七十餘萬人, 穿三泉, 下銅而致槨, 宮觀百官奇器怪徙藏滿之. 令匠作機弩矢, 有所穿近者輒射之. 以水銀為百川江河大海, 機相灌輸, 上具天文, 下具地理以人魚膏為燭, 度不滅者久之” [史記. 秦始皇本紀]. Xem bản dịch tiếng Việt: *Tứ Mã Thiên (thế kỷ I trước CN). Sử ký*, Phan Ngọc dịch, Nxb Văn học tái bản, Hà Nội, 2008, tr. 81.
- (12) Thư Tân Thành,... biên soạn, *Từ hải hợp đính bản*, Sdd, tr. 571.
- (13) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (thế kỷ XIX). *Đại Nam thực lục*, Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch, tập 1, Nxb Giáo dục tái bản lần 1, Hà Nội, 2001, tr. 531.
- (14) Ngô Đức Thọ bình luận rằng: “Lúc ấy triều Tây Sơn mới sụp đổ, tiếng gươm đao súng đạn chưa tắt hẳn, vậy mà một nhà Nho xú Thanh vẫn cả gan làm những câu thơ hoài niệm nhà Tây Sơn như vậy!”. Xem Ngô Đức Thọ (chủ biên), “Lời nói đầu” trong Ngô Đức Thọ,... *Thư mục sách Hán Nôm*..., Sdd, tr. 5.
- (15) Bài viết đã nhận được sự duyệt đọc và góp ý của ThS Phạm Văn Tuấn, TS Nguyễn Tô Lan (Viện Nghiên cứu Hán Nôm), ThS Phạm Văn Ánh (Viện Văn học Việt Nam)... Nhân đây, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đến các anh chị.

TÓM TẮT

Bài viết này muốn đặt vấn đề tìm hiểu lại toàn diện một bài thơ nổi tiếng của Lê Bát Triệu viết về Hoàng đế Quang Trung. Từ việc phân tích các vấn đề văn bản học, chú giải học và tiếp cận liên văn bản, bài viết góp phần lần lượt trả lời các câu hỏi mà trước đây đã từng được đặt ra nhưng còn bỏ ngỏ: Bài thơ có nói đến linh cữu và phần mộ vua Quang Trung không? Quan điểm thực sự của Lê Bát Triệu với vua Quang Trung nói riêng và triều Tây Sơn là gì? Thái độ của phần lớn trí thức Nho học thời bấy giờ với vua Quang Trung và triều Tây Sơn ra sao? Cuối cùng, như là một ngụ ý, qua một trường hợp cụ thể, tác giả bài viết đề xuất một sự thận trọng, kỹ lưỡng khi xử lý các nguồn tư liệu cổ liên quan đến lịch sử Việt Nam tiền hiện đại.

ABSTRACT

DID LÊ TRIỆU REALLY SEE EMPEROR QUANG TRUNG'S COFFIN? (A review on a Lê Bát Triệu's poem about Quang Trung Nguyễn Huệ)

This paper aims to review comprehensively a famous poem by Lê Bát Triệu, which was about Emperor Quang Trung (Tây Sơn Dynasty). Basing on the analysis of issues in the field of textology, hermeneutics and in intertextual approach, the paper partly contributes to the answer of some questions which were addressed but has not been cleared up so far, such as: does the poem refer to King Quang Trung's coffin and his tomb? What were Lê Bát Triệu's real views on King Quang Trung in particular and Tây Sơn Dynasty in general? What did most of Confucian intellectuals at that time think about King Quang Trung and Tây Sơn Dynasty? Finally, as an implication, the author suggests that it is very necessary for researchers to be careful and cautious in dealing with ancient resources which relate to pre-modern Vietnamese history.